|  |  |
| --- | --- |
| A blue circle with text and a book  AI-generated content may be incorrect. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT  **KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**  **BỘ MÔN QUẢN LÝ CÔNG** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

***Mẫu 7: Đề cương chi tiết học phần***

**1. Thông tin tổng quát:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần tiếng Việt** | **CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** |
| **Tên học phần tiếng Anh** | **ENVIRONMENTAL POLICY AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT** |
| **Mã học phần** | BBU4032 |
| Thuộc khối kiến thức | Kiến thức chuyên ngành:   |  |  | | --- | --- | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| Trình độ | Đại học |
| Ngành học | Quản lý công |
| Khóa học | 2025-2029 |
| Năm học | 2028-2029 |
| Học kỳ | I |
| Số tín chỉ | 02 tín chỉ:   * Lý thuyết (15 tiết/tín chỉ): 30 tiết * Tự học, tự nghiên cứu (30 giờ/tín chỉ): 90 tiết |
| Học phần tiên quyết |  |
| Học phần trước |  |
| Học phần sau |  |
| Học phần song hành |  |
| Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy | Tiếng Việt |
| Các giảng viên phụ trách giảng dạy | PGS.TS. GVCC Nguyễn Thị Thu Hòa |
| Các giảng viên trợ giảng | TS. Trần Thị Vành Khuyên  ThS. Đào Văn Hân |

**2.Mô tả học phần**

*(Vị trí của học phần đối với chương trình đào tạo (CTĐT), những mục đích và nội dung chính yếu của học phần)*

Chính sách môi trường và phát triển bền vững là một trong những học phần chuyên ngành có ý nghĩa quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản lý công, nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng và thực tiễn về mối quan hệ giữa môi trường, chính sách công và mục tiêu phát triển bền vững. Nội dung học phần tập trung giới thiệu các khái niệm, lý thuyết cơ bản trong kinh tế học môi trường và phát triển bền vững, đồng thời phân tích những công cụ chính sách mà Nhà nước có thể áp dụng để khắc phục thất bại thị trường, bao gồm cả công cụ dựa trên thị trường (như thuế môi trường, giấy phép phát thải có thể chuyển nhượng) và công cụ phi thị trường (như tiêu chuẩn môi trường, quota phát thải). Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng đánh giá tác động môi trường trong các lĩnh vực như ô nhiễm không khí, nguồn nước, tiếng ồn, gắn với khung phân tích chi phí – lợi ích (CBA) để phục vụ quá trình ra quyết định trong các dự án kinh tế. Học phần còn giới thiệu khung pháp lý và kỹ thuật về Đánh giá Tác động Môi trường (ĐTM), cùng các phương pháp ước lượng tác động nhằm nâng cao hiệu quả phân tích và hoạch định chính sách. Trên phương diện phát triển bền vững, học phần c tiếp cận vấn đề theo cả chiều vĩ mô (liên quan đến các chính sách quốc gia, khu vực) và vi mô (gắn với đời sống của người dân), đồng thời phân tích những thách thức và yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Thông qua học phần, sinh viên không chỉ nắm vững cơ sở lý luận và công cụ phân tích về chính sách môi trường mà còn hình thành năng lực đánh giá, đề xuất và vận dụng các giải pháp phù hợp, góp phần giải quyết hiệu quả các vấn đề môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

**3. Tài liệu học tập**

*(Các giáo trình, tài liệu tham khảo, các phần mềm, không quá 5 cuốn)*

***3.1. Giáo trình:***

1.Môi trường và phát triển bền vững (2022). Nguyễn Đình Hòe. NXB Giáo dục. https://drive.google.com/file/d/11hYB7TnyhMME6w7DZvS-CbP\_lo0q8Pfg/view

***3.2. Tài liệu khác:***

1. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia lần thứ IV: Môi trường và phát triển bền vững. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật (2020). Link: CSDL Khoa học

2. Trần Thọ Đạt, & Đinh Đức Trường. (2020). Quản lý tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu hướng tới sự phát triển bền vững tại Việt Nam từ góc nhìn kinh tế. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 278(II), tháng 8/2020. Link: [Tạp chí Kinh tế & Phát triển](https://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2020/So%20278%28II%29/379336.pdf?utm_source=chatgpt.com)

3. Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển (2019). Truy cập từ <https://moit.gov.vn>

4. Lê Văn Khoa. (2016). Môi trường và phát triển bền vững. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Link: [Đại học Công nghiệp Hà Nội](https://lic.haui.edu.vn/vn/gioi-thieu-sach-moi/moi-truong-va-phat-trien-ben-vung/74937?utm_source=chatgpt.com)

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2022). Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Hà Nội: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Quản lý tài nguyên môi trường để phát triển bền vững (2019). Nhà xuất bản: Khoa học và Kỹ thuật. Link: Vista

**4. Mục tiêu học phần**

*(Các mục tiêu tổng quát của học phần, thể hiện sự liên quan với các chuẩn đầu ra (X.x.x) của CTĐT và trình độ năng lực (TĐNL) được phân bổ cho học phần)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **(COx)** | **(1) Mô tả mục tiêu** | **(2) CĐR của học phần** | **(CLOx)** |
| **CO1** | Sinh viên nắm được kiến thức tổng quan về môi trường và phát triển bền vững; hiểu và vận dụng các công cụ chính sách nhà nước trong quản lý tài nguyên môi trường; có kiến thức đa chiều về phát triển bền vững, gắn với các vấn đề đặt ra đối với Việt Nam hiện nay. | CLO1 | 2.5 |
| **CO2** | Sinh viên phát triển kỹ năng sử dụng thuần thục các công cụ phân tích, thu thập dữ liệu, mô hình dự báo phục vụ quản lý môi trường và phát triển bền vững; có khả năng nhận diện, đánh giá thực tiễn các hoạt động quản lý trong đời sống xã hội. | CLO2 | 3.0 |
| **CO3** | Sinh viên hình thành ý thức đấu tranh, phòng ngừa, phản biện hiệu quả các hiện tượng sai trái trong xã hội; thể hiện tinh thần trách nhiệm trong gìn giữ, xây dựng và phát triển giá trị cộng đồng phù hợp với sự phát triển bền vững của xã hội. | CLO3 | 4.0 |

*(1): Ký hiệu mục tiêu của học phần.*

*(2): Mô tả các mục tiêu bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR (X.x.x) và bối cảnh áp dụng tổng quát*

*(3), (4): Ký hiệu CĐR của CTĐT và TĐNL tương ứng được phân bổ cho học phần.*

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

*(Các mục cụ thể hay CĐR của học phần và mức độ giảng dạy I, T, U hoặc I, R, M)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CĐR (CLOx)** | **(1) Mô tả CĐR** | **(2) Mức độ giảng dạy (I, T, U)** |
| **CLO1** | Nắm vững kiến thức tổng quan về môi trường và phát triển bền vững; hiểu và vận dụng các công cụ chính sách nhà nước trong quản lý tài nguyên môi trường; có được kiến thức đa chiều về phát triển bền vững, gắn với những vấn đề thực tiễn đặt ra ở Việt Nam hiện nay. | I, T |
| **CLO2** | Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích, thu thập dữ liệu và mô hình dự báo phục vụ quản lý môi trường và phát triển bền vững; nhận diện, đánh giá thực tiễn các hoạt động quản lý trong đời sống xã hội. | I, T, U |
| **CLO3** | Thể hiện ý thức đấu tranh, phòng ngừa, phản biện hiệu quả trước các hiện tượng, vấn đề sai trái trong xã hội; có tinh thần trách nhiệm trong việc gìn giữ, xây dựng và phát triển các giá trị cộng đồng phù hợp với định hướng phát triển bền vững. | I, T, U |

*(1): Ký hiệu CĐR của học phần*

*(2): Mô tả CĐR, bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR ở cấp độ 4 (X.x.x.x) và bối cảnh áp dụng cụ thể.*

*(3): I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng*

**6. Đánh giá học phần**

- Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:

+ Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

+ Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

*(Các thành phần, các bài đánh giá, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của học phần)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá (1)** | **Bài đánh giá (Ax.x) (2)** | **CĐR học phần (CLOx) (3)** | **Tiêu chí đánh giá (4)** | **Thời lượng đánh giá (5)** | **Trọng số (6)** | **Trọng số con (7)** |
| **A1. Đánh giá quá trình** | **A1.1: Bài tập nhóm** (phân tích một chính sách môi trường cụ thể hoặc một trường hợp PTBV ở Việt Nam + thế giới) | CLO1, CLO2, | Khả năng vận dụng kiến thức; kỹ năng làm việc nhóm; phân tích và trình bày giải pháp PTBV | 1 tuần | 20% | 10% nhóm, 10% cá nhân |
| **A1.2: Tham gia học tập trên lớp** (thảo luận, phản biện) | CLO1, CLO2, CLO3 | Mức độ tích cực, tính logic, sự sáng tạo trong tranh luận về vấn đề môi trường & PTBV | Suốt học kỳ | 10% |  |
| **A2. Đánh giá giữa kỳ** | **A2.1: Bài tập tình huống** (phân tích tình huống môi trường) | CLO1, CLO2, CLO3 | Phân tích tình huống thực tiễn; đề xuất giải pháp chính sách môi trường & PTBV; lập luận dựa trên cơ sở dữ liệu | 60 phút | 20% |  |
| **A3. Đánh giá cuối kỳ** | **A3.1: Thi tự luận (không sử dụng tài liệu)** | CLO1, CLO2, CLO3 | Nắm vững kiến thức toàn diện; khả năng phân tích, tổng hợp, phản biện và giải quyết vấn đề chính sách môi trường & PTBV | 75 phút | 50% |  |

*(1): các thành phần đánh giá của học phần. (2): các bài đánh giá*

*(3): các CĐR được đánh giá. (4): tiêu chí đánh giá. (5): chuẩn đánh giá*

*(6): Tỷ lệ điểm của các bài đánh giá trong tổng điểm học phần*

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xếp loại** | **Thang điểm hệ 10** | **Thang điểm hệ 100** | **Thang điểm hệ 4** | |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| Xuất sắc | Từ 9,0 đến 10,0 | Từ 90 đến 100 | 4,0 | A+ |
| Giỏi | Từ 8,0 đến cận 9,0 | Từ 80 đến cận 90 | 3,5 | A |
| Khá | Từ 7,0 đến cận 8,0 | Từ 70 đến cận 80 | 3,0 | B+ |
| Trung bình khá | Từ 6,0 đến cận 7,0 | Từ 60 đến cận 70 | 2,5 | B |
| Trung bình | Từ 5,0 đến cận 6,0 | Từ 50 đến cận 60 | 2,0 | C |
| Yếu | Từ 4,0 đến cận 5,0 | Từ 40 đến cận 50 | 1,5 | D+ |
| Kém | Từ 3,0 đến cận 4,0 | Từ 30 đến cận 40 | 1,0 | D |
| < 3,0 | Dưới 30 | 0,0 | F |

- Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

**7. Kế hoạch giảng dạy chi tiết**

*(Các nội dung giảng dạy theo buổi học, thể hiện sự tương quan với các CĐR của học phần, các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà) và các bài đánh giá của học phần)*

***7.1. Lý thuyết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TUẦN** | **NỘI DUNG (CONTENT)** | **CHUẨN ĐẦU RA (CLO)** | **HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY & TÀI LIỆU** | **HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ** |
| **1** | **Chương 1: Tổng quan về môi trường và phát triển bền vững**  1.1. Những vấn đề cơ bản về môi trường  1.1.1. Môi trường và cấu trúc hệ thống môi trường  1.1.2. Môi trường và các vấn đề liên quan | CLO1, CLO2 | Trình chiếu, thuyết giảng; ví dụ minh họa; thảo luận lớp.  Tài liệu: Giáo trình, Luật BVMT 2020 (TL1, TL2) | Khởi động A1.1: Chia nhóm, giao case |
| **2** | 1.1.3. Môi trường và các vấn đề toàn cầu | CLO1, CLO3 | Thảo luận nhóm (brainstorm các vấn đề toàn cầu).  Tự học: đọc tài liệu, viết ngắn 1–2 trang về một vấn đề toàn cầu. | Theo dõi tiến độ A1.1 |
| **3** | 1.2. Phát triển bền vững  1.2.1. Khái niệm, nội dung và mục tiêu PTBV  1.2.2. Các quan niệm khác biệt về PTBV | CLO1, CLO3 | Giảng giải + phân tích SDGs; thảo luận lớp; đọc tài liệu tham khảo quốc tế. | Bắt đầu A1.2 (thuyết trình cá nhân 10’/SV) |
| **4** | **Chương 2: Kinh tế học môi trường và chính sách môi trường**  2.1. Kinh tế học môi trường và mối quan hệ với các nhánh kinh tế khác | CLO2 | Thuyết giảng + ví dụ minh họa.  Tự học: chuẩn bị tiểu luận ngắn (2–3 trang). | A1.2 tiếp tục |
| **5** | 2.2. Các công cụ chính sách môi trường | CLO2, CLO3 | Thuyết giảng + phân tích tình huống.  Tài liệu: Văn bản chính sách môi trường VN, OECD. |  |
| **6** | 2.3. Phân tích chi phí – lợi ích môi trường và các công cụ ra quyết định | CLO2, CLO3 | Thực hành bài tập tình huống; phân tích dữ liệu giả định. | A2.1: Case study 60’ (giữa kỳ) |
| **7** | 2.4. Đánh giá tác động môi trường (EIA) | CLO2, CLO3 | Giảng giải + mô hình hóa quy trình EIA; nhóm thảo luận case. | Điểm cá nhân trong A1.1 |
| **8** | **Chương 3: Phát triển bền vững và sinh kế bền vững tại Việt Nam**  3.1. Biến đổi khí hậu và dự báo tác động  3.2. Chiến lược phát triển dựa trên tài nguyên hay tri thức | CLO3, CLO4 | Thuyết giảng + minh họa thực tế VN; thảo luận nhóm. | A1.2 (thuyết trình cá nhân tiếp) |
| **9** | 3.3. An ninh năng lượng  3.4. Các vấn đề suy thoái môi trường  3.5. Thách thức cần vượt qua để đạt PTBV | CLO3, CLO4 | Trình bày tình huống; phản biện nhóm.  Tự học: viết ngắn 600–800 từ về giải pháp chính sách. | A1.1 Nộp sản phẩm nhóm |
| **10** | Ôn tập, tổng kết, định hướng chính sách môi trường và PTBV tại Việt Nam | CLO1–CLO4 | Giảng viên hệ thống hóa kiến thức; hướng dẫn ôn tập; chuẩn bị thi. | A3.1: Thi cuối kỳ (Tự luận 75’, không sử dụng tài liệu) |

*(1): Thông tin về tuần/buổi học.*

*(2): Liệt kê nội dung giảng dạy theo chương, mục*

*(3): Liệt kê CĐR liên quan của học phần (ghi ký hiệu* CLOx*)*

*(4): Liệt kê các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà), bao gồm đọc trước tài liệu (nếu có yêu cầu)*

*(5): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (ghi ký hiệu Ax.x)*

***7.2. Bài tập/Thảo luận nhóm***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung  (2) | CĐR học phần  (3) | Hoạt động dạy và học  (4) | Bài đánh giá  (5) |
| 10/3 tiết  11/3 tiết | **Bài tập:** Trả lời những câu hỏi liên quan đến kiến thức tổng quan về môi trương và phát triển bền vững | **CLO1** | - Hoạt động dạy: Giảng viên nêu câu hỏi, các yêu cầu đối với hoạt động học của sinh viên.  - Hoạt động học: sinh viên làm việc theo nhóm. | A1.1-A3.1 |
| 12/3 tiết  13/3 tiết | **Bài tập:** Phân tích chi phí lợi ích đối với một chính sách về môi trường | **CLO2** | - Hoạt động dạy: Giảng viên nêu câu hỏi, các yêu cầu đối với hoạt động học của sinh viên.  - Hoạt động học: sinh viên làm việc theo nhóm. | A1.1-A3.1 |
| 14/3 tiết  15/3 tiết | Làm bài tập nhóm liên quan đến vấn đề phát triển bền vững tại Việt Nam | **CLO2** | - Hoạt động dạy: Giảng viên nêu câu hỏi, các yêu cầu đối với hoạt động học của sinh viên.  - Hoạt động học: sinh viên làm việc theo nhóm. | A1.1-A3.1 |

*(1): Thông tin về tuần/buổi học. (2): Liệt kê nội dung thực hành theo bài thực hành*

*(3): Liệt kê CĐR liên quan của học phần (ghi ký hiệu Gx.x),*

*(4): Liệt kê các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà), bao gồm đọc trước tài liệu (nếu có yêu cầu)*

*(5): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (ghi ký hiệu Ax.x)*

**8. Tổng thời lượng học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Hoạt động dạy và học** | **Số lần** | **Thời lượng (giờ)** | **Tổng thời lượng (giờ)** |
| **Thời lượng học trên lớp (30 giờ)** | Học tại lớp theo kế hoạch giảng dạy (10 buổi lý thuyết + thảo luận) | 10 | 3 | 30 |
| Kiểm tra/ôn tập + thi cuối kỳ (tự luận) | 1 | 2 | 2 |
| **Tự học ngoài giờ (≈ 60 giờ)** | Đọc tài liệu, chuẩn bị bài trước giờ học (10 tuần) | 10 | 2 | 20 |
| Bài tập tình huống (A1.1, A1.2) | 2 | 5 | 10 |
| Bài luận/tiểu luận cá nhân (A2.1) – phân tích chính sách cụ thể | 1 | 12 | 12 |
| Bài thuyết trình/ngoại khóa: khảo sát thực tế → viết thu hoạch | 1 | 8 | 8 |
| Ôn tập, chuẩn bị thi cuối kỳ | 1 | 10 | 10 |
| **Tổng thời lượng** | | | | **92** |

*Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá.*

**9. Quy định của học phần**

*(Các quy định của học phần (nếu có), thí dụ: sinh viên không nộp bài tập và các báo cáo đúng hạn, được coi như không nộp bài; sinh viên vắng 2 buổi thực hành trở lên, không được phép dự thi cuối kỳ…)*

***9.1. Quy định về tham dự lớp học:***

- Mỗi sinh viên nhất thiết phải có các tài liệu học tập bắt buộc.

- Sinh viên phải nghiên cứu bài trước khi đến lớp nghe giảng (Theo những hướng dẫn trong đề cương bài giảng).

- Hoàn thành các bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giáo viên (Sinh viên không nộp bài tập và các báo cáo đúng hạn, được coi như không nộp bài).

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về nề nếp học tập, kiểm tra đánh giá như quy chế đào tạo đại học do Khoa QT-KD quy định.

- Sinh viên vắng 2 buổi thực hành trở lên, không được phép dự thi cuối kỳ…)

- Quy định về giờ giấc, chuyên cần, kỷ luật trong khóa học: Lên lớp đúng giờ, dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp (chỉ được phép vắng mặt tối đa 20% số tiết học). Nếu vắng quá số tiết quy định sẽ bị cấm thi theo quy chế. Có đầy đủ điểm kiểm tra, điểm thi kết thúc học phần & nhiệt tình thảo luận, phát biểu xây dựng bài, nghiêm túc trong giờ học.

***9.2. Quy định về hành vi trong lớp học:***

- Khóa học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

- Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định.

- Tuyệt đối không được ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị điện tử như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

- Máy tính xách tay, máy tính bảng chỉ được thực hiện vào mục đích ghi chép bài giảng, tính toán phục vụ bài giảng, bài tập, tuyệt đối không dùng vào việc khác.

***9.3. Quy định về học vụ:***

- Lớp học được phân chia thành các nhóm, mỗi nhóm được nhận một đề tài/bài tập tình huống trong phạm vi học phần và do giảng viên đề xuất.

- Phương pháp đánh giá nội dung thuyết trình và kiểm tra được qui định chi tiết trong Mục 7 của đề cương học phần.

- Các vấn đề liên quan đến bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Kinh tế-Luật, ĐHQG-HCM.

**10. Phụ trách học phần**

* Khoa: Quản trị kinh doanh
* Bộ môn: Quản lý công
* Địa chỉ và email liên hệ: [khoaqtkd@uel.edu.vn](mailto:khoaqtkd@uel.edu.vn)

1. **Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày: 16/04/2025**
2. **Đề cương được thẩm định và thông qua ngày: 25/04/2025**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2025*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **A signature on a white background  AI-generated content may be incorrect.GIẢNG VIÊN LẬP ĐỀ CƯƠNG**  **Nguyễn Thị Thu Hòa** | **A signature on a white background  AI-generated content may be incorrect.TRƯỞNG BỘ MÔN**  **Nguyễn Thị Thu Hòa** | **TRƯỞNG KHOA**  A blue letter on a black background  Description automatically generated  **Trần Thị Hồng Liên** |

**PHỤ LỤC 1**

**MỘT SỐ RUBRIC GIẢNG VIÊN TỰ THIẾT KẾ CHO CÁC BÀI ĐÁNH GIÁ**

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A1.1; A1.2 và bài thi cuối kỳ A3.1)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Score**  **Tiêu chí**  **(Thang đo Bloom)** | **<5** | **5-<7** | **7-<9** | **9-10** | **Bài tập cá nhân** | **Bài thi cuối kỳ** |
| **Nội dung kiến thức học phần**  **(70%)** | Nhớ, hiểu cơ bản nhưng trình bày mơ hồ; chưa vaanjj dụng được vào tình huống | Vận dụng được kiến thức để phân tích đơn giản, có dẫn chứng | Áp dụng hợp lý kiến thức, có phân tích sâu, gắn với thực tiễn môi trường & PTBV | Vận dụng sáng tạo, phân tích logic, lập luận chặt chẽ, đưa ra giải pháp phù hợp và thuyết phục | A1.1  A1.2 | A3.1 |
| **Phong cách viết, lập luận và hình thức trình bầy**  **(30%)** | Khó hiểu, nhiều lỗi diễn đạt | Viết dễ hiểu, còn thiếu logic | Viết logic, mạch lạc, ít lỗi | Viết chặt chẽ, sáng sủa, hình thức đẹp, trích dẫn chuẩn |

**Rubric đánh giá kỹ năng thuyết trình (A1.1;A2.1)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mô tả tiêu chí** | **Điểm tối đa** | **Điểm** | **Nhận xét của giảng viên** |
| **Nội dung (45%)** | | | |
| Bài thuyết trình có mục đích, chủ đề và bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề). | 10 |  |  |
| Biết chọn lọc nội dung làm điểm nhấn trong bài thuyết trình, tránh lan man.  Đồng thời, vẫn bảo đảm đầy đủ những kiến thức cơ bản về vấn đề cần trình bày. | 5 |  |  |
| Đưa ra những ví dụ thích hợp, dữ kiện và hoặc số liệu thống kê; hỗ trợ cho kết luận ý tưởng bằng dẫn chứng cụ thể. | 10 |  |  |
| Thông tin đưa ra chính xác, khoa học và cập nhật. | 5 |  |  |
| Trình bày thông tin theo trình tự hợp lý, an ninh thú vị thuận tiện cho việc theo dõi bài thuyết trình. | 5 |  |  |
| Bài trình bày không có lỗi chính tả hoặc lỗi ngữ pháp và quá nhiều chữ trong slide thuyết trình. | 5 |  |  |
| Câu trả lời trôi chảy, logic và rõ ràng, thể hiện rõ được sự hiểu biết sâu sắc về chủ đề. | 5 |  |  |
| **Hình thức (20%)** | | | |
| Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ bài trình chiếu (powerpoint/prezi, infographic, hình ảnh, sơ đồ bảng biểu, bản đồ...). | 5 |  |  |
| Các công cụ hỗ trợ có hình thức tốt (hình ảnh sắc nét, kích thước không quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn, phóng nền làm nổi bật chữ viết...). | 5 |  |  |
| Sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp nội dung thuyết trình (hình ảnh phù hợp nội dung, các sơ đồ bảng biểu thiết kế hợp lý...) | 5 |  |  |
| Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ. | 5 |  |  |
| **Phong cách (20%)** | | | |
| Phong thái tự tin, chuyên nghiệp, nhiệt thuyết trình bày chủ đề. | 5 |  |  |
| Sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể, tốc độ nói và âm lượng phù hợp.  Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là…) | 5 |  |  |
| Thu hút sự chú ý của người nghe, luôn tương tác với người nghe (giao lưu bằng ảnh mặt). | 5 |  |  |
| Thuyết phục người nghe nhận ra tính hợp lý và tầm quan trọng của chủ đề trình bày. | 5 |  |  |
| **Thời gian (5%)** | | | |
| Thời gian thuyết trình vừa đủ, không vi phạm thời gian tối thiểu hoặc tối đa cho phép. | 5 |  |  |
| **Hợp tác nhóm (10%)** | | | |
| Có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm. | 5 |  |  |
| Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | 5 |  |  |

**Tổng cộng: .../100 điểm**

**Rubric đánh giá kỹ năng làm việc nhóm (A1.1)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Chưa đạt** | **Đạt yêu cầu** | **Tốt** | **Rất tốt** |
| **Đóng góp** | Hiếm khi đưa ra những thông tin/ý tưởng hữu ích khi tham gia thảo luận nhóm, và/hoặc chỉ làm những gì được yêu cầu. | Đóng góp chủ yếu là những ý tưởng hữu ích. Theo kế hoạch của nhóm và hoàn thành nhiệm vụ. | Hiểu mục đích và mục tiêu chung. Làm việc với nhóm bằng cách đóng góp ý tưởng để phát triển kế hoạch hành động và bằng cách thực hiện công việc được giao. | Thu thập thông tin và chia sẻ ý tưởng hữu ích cho các cuộc thảo luận. Làm việc với nhóm để thiết lập mục đích và mục tiêu chung.  Tạo điều kiện cho sự phát triển của kế hoạch hành động. Thực hiện công việc được giao và hỗ trợ người khác hoàn thành nhiệm vụ của họ. |
| **Tập trung vào nhiệm vụ** | Không thực hiện nhiệm vụ được giao. Thường bỏ lỡ các cuộc họp và khi có mặt, không có bất cứ đóng góp mang tính xây dựng.  Dựa vào người khác để làm việc. | Thực hiện các nhiệm vụ được giao nhưng cần nhắc nhở từ thành viên khác.  Tham dự các cuộc họp thường xuyên nhưng thường không nói bất cứ điều gì mang tính xây dựng.  Đôi khi mong đợi người khác làm công việc của mình. | Thực hiện tất cả các nhiệm vụ được giao.  Tham dự các cuộc họp thường xuyên và thường tham gia hiệu quả.  Nói chung đáng tin cậy. | Thực hiện mọi nhiệm vụ rất hiệu quả.  Tham dự tất cả các cuộc họp và tham gia nhiệt tình. Rất đáng tin cậy. |
| **Giải quyết vấn đề** | Không cố gắng giải quyết vấn đề hoặc giúp người khác giải quyết vấn đề. | Không đưa ra các giải pháp, nhưng sẵn sàng thử các giải pháp được đề xuất bởi các thành viên khác trong nhóm. | Cải thiện các giải pháp được đề xuất bởi các thành viên khác trong nhóm. | Tích cực tìm kiếm và đề xuất giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong quá trình làm việc nhóm. |
| **Hợp tác** | Hiếm khi lắng nghe, chia sẻ và hỗ trợ những nỗ lực của các thành viên khác. Không hợp tác và cản trở nhóm trong việc đạt được những thỏa thuận. | Thường lắng nghe, chia sẻ và ủng hộ những nỗ lực của thành viên khác. Tuy nhiên đưa ra một số quyết định mà không cần tham khảo ý kiến hay đồng thuận của nhóm. | Thường lắng nghe, tôn trọng, chia sẻ và hỗ trợ những nỗ lực của thành viên khác. | Luôn luôn lắng nghe, chia sẻ và hỗ trợ những nỗ lực của thành viên khác. Cố gắng để giữ cho các thành viên làm việc tốt với nhau. |
| **Quản lý thời gian** | Khó khăn trong việc hoàn thành công việc theo thời hạn. Nhóm phải điều chỉnh thời hạn hoặc phân công công việc. | Có xu hướng chần chừ, nhưng luôn hoàn thành công việc theo thời hạn. Nhóm không cần điều chỉnh thời hạn hoặc phân công công việc. | Quản lý tốt thời gian để đảm bảo hoàn thành đúng thời hạn. Hỗ trợ nhiệm vụ của các thành viên khác trong trường hợp cần. | Tạo điều kiện cho các thành viên khác quản lý thời gian để hoàn thành công việc đúng hạn. Sẵn sàng hỗ trợ nhiệm vụ của các thành viên khác. |
| **Thái độ** | Thường công khai chỉ trích công việc của các thành viên khác trong nhóm.  Thường có thái độ tiêu cực về các nhiệm vụ. | Đôi khi công khai chỉ trích công việc của các thành viên khác trong nhóm.  Thường có thái độ tích cực về các nhiệm vụ. | Rất hiếm khi công khai chỉ trích công việc của người khác.  Thường có thái độ tích cực về các nhiệm vụ. | Không bao giờ công khai chỉ trích công việc của thành viên khác. Luôn có thái độ tích cực về các nhiệm vụ. |

**PHỤ LỤC 2**

**MỘT SỐ THANG ĐO THIẾT KẾ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (THAM KHẢO)**

**I.Thang đo đánh giá nhận thức Bloom (1 – 6) (THAM KHẢO)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấp độ miền nhận thức** | **Các động từ** |
| **Sáng tạo** | Tạo ra, lập kế hoạch, sáng tác, phát triển, sáng tạo, sáng chế, tổ chức, xây dựng, sản xuất, biên soạn, thiết kế, tổ hợp lại. |
| **Đánh giá** | Xếp hạng, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thử nghiệm, phán quyết. |
| **Phân tích** | Phân tích, chia nhỏ, so sánh, chọn lọc, làm tương phản, bóc tách, phân biệt, xác định, nhận dạng, phác thảo. |
| **Vận dụng** | Triển khai, tổ chức, giải quyết, xây dựng, biểu diễn, phát hiện, thực hiện, sửa đổi, điều khiển, thay đổi, vận hành, dự báo, chuẩn bị, sản xuất, chỉ ra, giải quyết, chọn. |
| **Hiểu** | Minh họa, bảo vệ, so sánh, ước lượng, giải thích, phân loại, phổ biến, diễn giải, viết lại, suy đoán, tổng hợp lại, dịch. |
| **Nhớ** | Định nghĩa, mô tả, xác định, kể tên, liệt kê, trình bày, nhắc lại, kể lại, nhận biết, tái tạo, chọn lọc, cho thấy, định vị. |

*Nguồn: (1)* L.W. Anderson và cộng sự*, A Taxonomy for Learning, Teaching, and Assessing: A Revision of Bloom’s Taxonomy of Educational Objectives*. New york: Longman, 2001

*(2)* D.Krathwohl*, “A revision of Bloom’s Taxonomy: An Overview”, Theory into Practice,* Vol.41, No.4, pp.212-218, 2002*.*

**II. Thang đo đánh giá kỹ năng Dave (1970)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ miền tâm vận động** | **Động từ thường dùng** | **Ví dụ CĐR** |
| **Tự nhiên hóa** | Xây dựng; Biên soạn; Tạo ra; Thiết kế; Chỉ rõ; Quản lý; Phát minh; Khởi tạo; Sáng tạo; Tự nhiên hóa; Sản xuất .... | *- Xây dựng một học thuyết mới.*  *- Tạo ra một phương pháp mới về….* |
| **Phối hợp** | Giải quyết; Thích nghi; Kết hợp; Phối hợp; Tích hợp; Hình thành; Phát triển; Làm chủ; Điều chỉnh; Sửa đổi; Thích nghi,… | *- Có thể kết hợp ……*  *- Có thể ……* |
| **Chuẩn hóa** | Chứng minh; Hoàn thành; Hiệu chỉnh; Kiểm soát; Đạt được; Làm chủ; Tinh chỉnh; Sử dụng... | *- Làm chủ …..* |
| **Thao tác** | Xây dựng; Thực hiện; Triển khai; Thu nhận; Vận hành; Tái sản xuất,... | *- Thực hiện được động tác ……..* |
| **Bắt chước** | Sao chép; Theo dõi; Bắt chước; Lặp lại; Tái tạo; Phóng theo; Phát họa; Chép lại,... | *- Lặp lại ….*  *- Hát lại được ….* |

*Nguồn: Janice Miller-Young, A Guide to Learning Outcomes at the University of Alberta. Edmonton, Alberta: Centre for Teaching and Learning, University of Alberta, 2018.*

**III. Thang đo đánh giá đạo đức và trách nhiệm Krathwohl**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ** | **Đặc điểm** | **Ví dụ** |
| **Tiếp nhận** | Chú ý, quan tâm, sẵn sàng lắng nghe và tiếp nhận giá trị | Biết và nhớ khái niệm “phát triển bền vững” và các vấn đề môi trường cơ bản |
| **Đáp ứng** | Thể hiện sự tham gia, phản hồi tích cực, hưởng ứng giá trị | Tham gia tranh luận về ưu – nhược điểm của thuế môi trường, đưa ra quan điểm cá nhân |
| **Giá trị hóa** | Gắn giá trị với niềm tin, bộc lộ sự coi trọng và lựa chọn giá trị | Viết tiểu luận thể hiện quan điểm ủng hộ năng lượng tái tạo, hạn chế nhựa dùng một lần |
| **Tổ chức** | Sắp xếp, so sánh, hệ thống hóa các giá trị thành quan điểm | Xây dựng lập luận “tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường”, đưa vào bài thuyết trình nhóm |
| **Nội tâm hóa** | Biến giá trị thành chuẩn mực hành vi ổn định, định hướng cuộc sống | Thực hiện dự án nhỏ về tái chế, duy trì hành vi tiết kiệm năng lượng và lan tỏa cho cộng đồng |

*Nguồn: Krathwohl, D. R., Bloom, B. S., & Masia, B. B. (1964). Taxonomy of educational objectives: The classification of educational goals. Handbook II: Affective domain. New York: David McKay*.

**BẢNG ĐỐI CHIẾU CO – CLO VỚI PLO NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG**

**Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần Quản lý công**

| MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| KIẾN THỨC | | | KỸ NĂNG | | | | MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM | | | | TỔNG SỐ | |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 |  | |
| [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BBU4032 | Chuyên đề: Chính sách môi trường và phát triển bền vững | 2 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CO – CLO** | **Mô tả mục tiêu/chuẩn đầu ra học phần** | **PLO ngành QLC** | **Giải thích sự liên kết** |
| **CO1 – CLO1**Nắm kiến thức tổng quan về môi trường & phát triển bền vững; hiểu, vận dụng công cụ chính sách trong QL tài nguyên môi trường. | **PLO3**: Kiến thức chuyên sâu ngành QLC (chính sách công). | Liên quan trực tiếp đến kiến thức nền tảng và chuyên sâu về chính sách công, môi trường và phát triển bền vững – một lĩnh vực ứng dụng điển hình của QLC. |  |
| **CO2 – CLO2**Phát triển kỹ năng phân tích, thu thập dữ liệu, mô hình dự báo; đánh giá thực tiễn hoạt động quản lý. | **PLO4**: Phản biện, giải quyết vấn đề phức tạp. | Gắn chặt với năng lực phân tích, đánh giá chính sách; đồng thời yêu cầu kỹ năng xử lý dữ liệu và phối hợp trong nhóm để đánh giá thực tiễn.  . |  |
| **CO3 – CLO3**Hình thành ý thức đấu tranh, phản biện các hiện tượng sai trái; có trách nhiệm gìn giữ giá trị cộng đồng phù hợp phát triển bền vững. |  |